

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2017/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 19 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT**Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ
cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 4***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;**Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ phí;**Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;**Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Bãi bỏ Nghị quyết số 143/2015/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khoá VII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để giao đất, cho thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Các cơ quan nhà nước thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thẩm định theo quy định để giao đất, cho thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Điều 2. Nội dung và mức thu phí

1. Cơ quan thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố.

2. Mức thu phí:

a) Đất ở:

STT	Nội dung	Mức thu (đ/hồ sơ)
1	Cấp mới (kể cả trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong trường hợp chưa được cấp quyền sử dụng đất)	215.000
2	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất (trường hợp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	110.000

b) Đất phi nông nghiệp (trừ đất ở)

STT	Diện tích đất	Mức thu (đ/hồ sơ)
-----	---------------	-------------------

1	Dưới 2.000 m ²	700.000
2	Từ 2.000m ² đến <4.000m ²	950.000
3	Từ 4.000m ² đến <6.000m ²	1.300.000
4	Từ 6.000m ² đến <8.000m ²	1.750.000
5	Từ 8.000m ² đến <10.000m ²	1.900.000
6	Từ 10.000m ² đến <12.000m ²	2.100.000
7	Từ 12.000m ² đến <14.000m ²	2.300.000
8	Từ 14.000m ² đến <16.000m ²	2.500.000
9	Từ 16.000m ² đến <18.000m ²	2.750.000
10	Từ 18.000m ² đến <20.000m ²	2.900.000
11	Từ 20.000m ² đến <30.000m ²	3.000.000
12	Từ 30.000m ² trở lên	3.200.000

c) Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối (bao gồm cả đất để phục vụ nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản...):

Tính bằng 0,2 mức thu đất phi nông nghiệp (trừ đất ở)

STT	Diện tích đất	Mức thu (đ/hồ sơ)
1	Dưới 2.000 m ²	140.000
2	Từ 2.000m ² đến <4.000m ²	190.000
3	Từ 4.000m ² đến <6.000m ²	260.000
4	Từ 6.000m ² đến <8.000m ²	350.000
5	Từ 8.000m ² đến <10.000m ²	380.000
6	Từ 10.000m ² đến <12.000m ²	420.000
7	Từ 12.000m ² đến <14.000m ²	460.000
8	Từ 14.000m ² đến <16.000m ²	500.000
9	Từ 16.000m ² đến <18.000m ²	550.000
10	Từ 18.000m ² đến <20.000m ²	580.000
11	Từ 20.000m ² đến <30.000m ²	600.000
12	Từ 30.000m ² trở lên	640.000

Giảm 50% mức thu phí đối với Hộ nghèo, người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Quản lý và sử dụng phí:

Cơ quan thu phí được để lại 90% tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Các nội dung khác không nêu trong Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt